



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MTV VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ SÀI GÒN SJC

418 – 420 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, TP. HCM

Mã số thuế : 0301045759

CHI CỤC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
TP. HỒ CHÍ MINH

Số.....
Ngày 31-08-2017

Thuyết.....

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT BẢN NIÊN NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**06 THÁNG NĂM 2017**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.385.266.917.909	1.462.324.936.621
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		99.724.660.321	72.865.666.360
1. Tiền	111		99.724.660.321	72.865.666.360
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		102.615.582.244	99.917.444.871
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.688.123.869	2.753.793.919
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.363.714.616	2.818.246.711
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	29.514.786.252
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		102.351.243.759	67.618.117.989
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.787.500.000)	(2.787.500.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		1.165.411.548.917	1.262.813.439.731
1. Hàng tồn kho	141		1.176.998.044.394	1.274.399.935.208
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11.586.495.477)	(11.586.495.477)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.515.126.427	26.728.385.659
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		16.284.589.884	25.320.126.264
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	221.396.852
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		218.395.532	218.895.532
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		1.012.141.011	967.967.011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		239.544.925.064	239.406.210.507
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		146.707.312.589	154.409.424.500
1. Tài sản cố định hữu hình	221		130.829.455.870	138.531.567.781
- Nguyên giá	222		239.902.178.741	238.881.393.064
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(109.072.722.871)	(100.349.825.283)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		15.877.856.719	15.877.856.719
- Nguyên giá	228		15.877.856.719	15.877.856.719
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		9.433.700.000	9.433.700.000
- Nguyên giá	231		9.433.700.000	9.433.700.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		53.952.581.625	53.952.581.625
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		26.407.967.964	26.407.967.964
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		132.603.455.625	132.603.455.625
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(105.058.841.964)	(105.058.841.964)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		29.451.330.850	21.610.504.382
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		28.737.883.450	20.937.441.982

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.800.000	5.800.000
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		707.647.400	667.262.400
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.624.811.842.973	1.701.731.147.128

C. NỢ PHẢI TRẢ	300		164.384.074.224	248.450.148.152
I. Nợ ngắn hạn	310		142.349.460.888	231.245.534.816
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		9.112.375.110	29.700.169.883
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.679.636.453	11.849.077.923
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		4.830.435.289	38.562.819.751
4. Phải trả người lao động	314		(12.082.644.433)	2.423.747.249
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		286.725.253	339.367.542
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		295.454.546	459.090.907
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		72.585.462.501	76.898.610.446
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		47.709.498.689	49.447.185.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12.932.517.480	21.565.466.115
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		22.034.613.336	17.204.613.336
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		8.830.000.000	4.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		13.204.613.336	13.204.613.336
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.460.427.768.749	1.453.280.998.976
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.460.427.768.749	1.453.280.998.976
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.384.710.922.898	1.384.710.922.898
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.129.800.000	5.129.800.000
3. Quyền chọn mua cổ phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		900.371.820	368.081.820
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.112.635.390	24.185.675.169
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45.574.038.641	38.886.519.089
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.624.811.842.973	1.701.731.147.128

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 30 tháng 08 năm 2017

KÝ TỜ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Hiền Phúc

Nguyễn Thanh Sơn



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

LƯƠNG QUỐC HẢI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**06 THÁNG NĂM 2017****Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017**

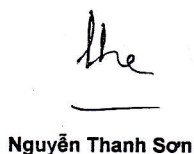
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		11.747.906.099.133	10.738.556.328.318
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.297.058.645	1.246.294.722
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		11.746.609.040.488	10.737.310.033.596
4. Giá vốn hàng bán	11		11.638.399.977.081	10.627.208.972.842
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		108.209.063.407	110.101.060.754
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.584.031.520	3.642.327.889
7. Chi phí tài chính	22		1.578.318.209	1.475.988.158
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.501.436.500	1.312.988.158
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		38.927.616.979	40.568.537.270
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		39.440.322.352	42.784.752.118
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) +24 - (25+26))	30		29.846.837.387	28.914.111.097
12. Thu nhập khác	31		988.658.932	1.708.590.036
13. Chi phí khác	32		16.068.427	13.405.124
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		972.590.505	1.695.184.912
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		30.819.427.892	30.609.296.009
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.158.447.239	6.157.810.431
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		24.660.980.653	24.451.485.578
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Hiền Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thanh Sơn

Lập ngày 30 tháng 08 năm 2017

KT TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
LƯƠNG QUỐC HẢI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**06 THÁNG NĂM 2017****(Theo phương pháp trực tiếp)****Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017**

Chi tiêu	MS	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	9.750.189.540.079	9.222.961.571.020
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(9.622.779.004.210)	(9.142.703.914.492)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(41.293.072.502)	(48.265.584.809)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.174.413.686)	(1.031.496.462)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(17.287.701.329)	(16.462.529.404)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	783.906.858.262	1.095.912.533.682
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(787.608.278.698)	(1.101.084.913.371)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	63.953.927.916	9.325.666.164
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(647.885.677)	(148.662.140)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	-	20.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	131.000.000	137.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	3.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.420.525.692	3.394.181.729
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	903.640.015	3.406.428.680
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	27.000.000.000	23.257.525.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(32.464.000.000)	(23.873.500.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(32.632.506.653)	(14.222.474.915)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(38.096.506.653)	(14.838.449.915)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	26.761.061.278	(2.106.355.071)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	73.015.022.754	141.378.653.399
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(51.423.711)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	99.724.660.321	139.272.298.328

Lập ngày 30 tháng 08 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Hiền Phúc

Nguyễn Thanh Sơn


PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
LƯƠNG QUỐC HẢI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC
06 Tháng Năm 2017

I- Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

- 1) Hình thức sở hữu vốn : Trách nhiệm hữu hạn Nhà nước sở hữu 100% vốn
- 2) Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại – dịch vụ
- 3) Ngành nghề kinh doanh: Vàng bạc đá quý
- 4) Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1) Kỳ kế toán quý : bắt đầu từ ngày 01/01/2017, kết thúc ngày 30/06/2017
- 2) Luỹ kế số phát sinh 06 tháng từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
- 3) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1) Chế độ kế toán áp dụng : chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- 2) Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: theo quy định hiện hành.
- 3) Hình thức kế toán áp dụng : chứng từ ghi sổ và máy vi tính.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

~~Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ 2017~~ được áp dụng ~~theo~~ Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

V- Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán :

Trong 06 đầu năm 2017 Công ty không có phát sinh giao dịch trọng yếu

Ngày 30 tháng 08 năm 2017

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KT TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Hiền Phúc

Nguyễn Thanh Sơn



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
LƯƠNG QUỐC HẢI